

VN-Index ghi nhận phiên giảm thứ 2 liên tiếp

Ngày báo cáo

26/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index ghi nhận phiên giảm thứ 2 liên tiếp

VN-Index giảm mạnh trong phiên sáng, thủng ngưỡng tâm lý 1.700 điểm do lệnh bán lớn các cổ phiếu Vingroup như VIC, VHM, VPL, VRE tại mức giá sàn. Tuy nhiên, chỉ số đã hồi phục đáng kể vào cuối phiên chiều nhờ hoạt động bắt đáy gia tăng trên toàn thị trường. Theo đó, VN-Index đóng cửa với mức giảm nhẹ hơn là 0,75% tại 1.729,8 điểm, đánh dấu phiên giảm thứ 2 liên tiếp.

- Ngành Bất động sản diễn biến kém khả quan hơn VN-Index do đã giảm của VHM, VIC, NLG, HDC và DIG.
- Nhóm cổ phiếu Dịch vụ tiêu dùng cũng giảm mạnh, dẫn đầu bởi VPL, VJC, DGW, FRT hay YEG.
- Ngành Chứng khoán giao dịch trái chiều khi VCI, SSL, FTS tăng điểm; VCK, VIX giảm điểm và HCM, VND đóng cửa ở mức tham chiếu.
- Cổ phiếu Dầu khí diễn biến tích cực hơn thị trường chung với đã tăng từ GAS, PVD, PVX, PVS và BSR.

Điểm tin

- HDC hoàn tất đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu với toàn bộ lượng chào bán đã được mua hết, và giá trị thu về là khoảng 500 tỷ đồng
- NLG dự kiến nâng tỷ lệ sở hữu tại dự án Paragon từ mức 50% lên 58,9%
- PNJ thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền để tạm ứng cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản là ngày 09/01/2026

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1729,8	250,5	119,3
% Δ	-0,8%	-0,2%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	1,5%	-1,4%	-0,1%
- % YTD	36,6%	10,2%	25,5%
- % YOY	35,9%	9,0%	26,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.243,5	\$80,1	\$31,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$907,1	\$50,3	\$26,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.002,6	\$71,2	\$32,8
- TB QTD	\$1.029,7	\$71,8	\$24,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-31,5%	-39,5%	-43,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$86,7	\$1,9	\$0,2
- Bán (triệu)	\$130,3	\$4,3	\$0,6
- GT ròng (triệu)	-\$43,6	-\$2,4	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	100	51	120
Mã giảm	232	96	236
Không đổi	88	159	545
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	307,2	16,3	47,0
P/E trượt 12T	15,4	18,6	13,1
LS cổ tức*	2,3%	5,0%	13,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.969,0	36.135	3.147,8
VN30F2M	1.970,0	524	10,0
VN30F1Q	1.965,0	496	1,8
VN30F2Q	1.946,0	254	1,7
VN100F1M	1.865,1	38	1,0
VN100F2M	1.865,0	9	0,2
VN100F1Q	1.865,0	12	0,8
VN100F2Q	1.846,0	22	0,2
USD/VND	26.282		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Việc duy trì đóng cửa trên đường MA20 ngày tại 1.715 điểm sẽ thúc đẩy đà hồi phục của VN-Index trong phiên giao dịch tới. Dự báo chỉ số này sẽ kiểm định kháng cự ngắn hạn MA5 tại vùng 1.750-1.755 điểm, sau đó có thể sẽ xuất hiện một vài phiên củng cố trong biên độ từ 1.715-1.755 điểm. Tín hiệu tăng ngắn hạn sẽ hồi phục lại hoàn toàn nếu VN-Index có thể đóng cửa trên mốc 1.755 điểm với thanh khoản đủ tốt.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

HDC hoàn tất đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu với toàn bộ lượng chào bán đã được mua hết, và giá trị thu về là khoảng 500 tỷ đồng

* Vào ngày 25/12/2025, CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC) đã công bố kết quả phát hành trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã được ĐHCĐ tháng 5/2025 thông qua, với toàn bộ lượng chào bán đã được mua hết. Chi tiết các điều khoản chính của đợt phát hành như sau:

- Tổng giá trị phát hành trái phiếu: khoảng 500 tỷ đồng, tương ứng khoảng 5 triệu trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

- Mã trái phiếu: HDC425001.

- Loại trái phiếu: trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền.

- Ngày chuyển giao trái phiếu dự kiến: tháng 01-02/2026.

- Mục đích sử dụng vốn: thanh toán các khoản vay đến hạn hoặc trả trước hạn.

- Kỳ hạn trái phiếu: 2 năm.

- Lãi suất trái phiếu: 10%/năm, trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.

- Điều khoản chuyển đổi: Bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu với tỷ lệ 1:10 (mỗi trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu) theo hai đợt: Đợt 1) chuyển đổi 40% số trái phiếu đã phát hành sau 1 năm; Đợt 2) chuyển đổi phần còn lại khi đáo hạn. Việc chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có thể sẽ làm tăng số lượng cổ phiếu lên thêm tối đa khoảng 50 triệu cổ phiếu, tương đương 25% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại.

* Cơ cấu phân bổ: 98,29% cho nhà đầu tư cá nhân và 1,71% cho nhà đầu tư tổ chức.

* Chúng tôi hiện chưa đưa kế hoạch phát hành trái phiếu chuyển đổi này vào Báo cáo Cập nhật HDC ngày 21/03/2025 của chúng tôi.

NLG dự kiến nâng tỷ lệ sở hữu tại dự án Paragon từ mức 50% lên 58,9%

* Theo Nghị quyết HĐQT của CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) ngày 25/12/2025, công ty dự kiến sẽ mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH Đại Phước – pháp nhân dự án của dự án Paragon (quy mô 45 ha; tỉnh Đồng Nai) từ CTCP Đầu tư Thái Bình, với giá trị giao dịch dự kiến là 312 tỷ đồng. Sau khi giao dịch này hoàn tất, tỷ lệ sở hữu của NLG tại Paragon sẽ tăng lên 58,9% (từ mức hiện tại là 50%).

* Theo NLG, giao dịch dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm 2026.

* Kế hoạch này hiện chưa được đưa vào Báo cáo Cập nhật NLG ngày 07/11/2025 của chúng tôi. Dựa trên giá trị giao dịch được công bố, định giá tương ứng cho dự án Paragon sẽ thấp hơn khoảng 15% so với mức định giá của chúng tôi.

* Trước đó, vào năm 2022, NLG đã chuyển nhượng 25% vốn tại Paragon cho hai nhà đầu tư trong nước gồm CTCP Đầu tư Thái Bình (21,6%) và Công ty TNHH Đầu tư Tân Hiệp (3,4%), với tổng giá trị là 662 tỷ đồng.

PNJ thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền để tạm ứng cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản là ngày 09/01/2026

* PNJ đã công bố Nghị quyết HĐQT, với các nội dung như sau:

- Thông qua phương án tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 1 cho năm tài chính 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (tương đương lợi suất 1%), với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 09/01/2026 và ngày thanh toán là ngày 28/01/2026. Chúng tôi dự báo tổng cổ tức tiền mặt của năm tài chính 2025 sẽ ở mức 2.000 đồng/cổ phiếu (tương đương lợi suất 2%).

- Thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cùng ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/01/2026, dự kiến sẽ thực hiện trong tháng 01/2026. Các nội dung chính dự kiến bao gồm phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ (nếu có).

* Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với PNJ, với giá mục tiêu là 113.500 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	879	15,8	60.900	118.000	94%	4,9%	99%	MUA	07/11/25	7,2	6,2	14,4	1,5
NLG	Bất động sản	5%	555	2,0	30.100	52.100	73%	1,3%	74%	MUA	07/11/25	17,0	21,2	21,7	1,5
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.500	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,4	1,2
VGC	KCN	43%	696	1,1	40.850	64.100	57%	5,4%	62%	MUA	21/10/25	16,8	11,7	16,6	2,0
IDC	KCN	32%	525	2,7	36.400	54.000	48%	5,5%	54%	MUA	26/11/25	8,5	7,3	21,7	2,1
DCM	Phân bón	44%	640	1,3	31.800	46.600	47%	6,3%	53%	MUA	17/09/25	9,0	7,2	14,4	1,6
KDH	Bất động sản	14%	1.367	7,1	32.050	48.500	51%	0,0%	51%	MUA	12/11/25	37,2	21,9	21,7	2,0
NVL	Bất động sản	42%	1.031	4,3	13.250	20.000	51%	0,0%	51%	MUA	01/10/25	-35,3	74,0	21,7	0,7
SZC	KCN	18%	198	0,3	28.900	42.400	47%	3,5%	50%	KQ	01/07/25	17,9	14,8	21,7	1,7
DXS	Bất động sản	29%	201	1,4	9.150	13.600	49%	0,0%	49%	MUA	05/12/25	13,0	10,5	21,7	0,8
DPG	Điện & Nước	41%	147	0,8	38.500	55.200	43%	2,6%	46%	MUA	04/09/25	11,4	5,0	16,6	1,8
HVN	Hàng không	21%	3.062	1,2	25.900	37.100	43%	0,0%	43%	KQ	22/07/25	6,7	9,3	18,1	14,4
SCS	DV Hàng không	14%	186	0,6	51.600	67.000	30%	11,6%	41%	KQ	29/05/25	7,1	7,0	18,1	3,1
SIP	KCN	44%	472	0,7	51.300	69.800	36%	3,9%	40%	MUA	22/12/25	10,3	9,6	21,7	2,5
BWE	Điện & Nước	39%	351	0,4	42.000	57.300	36%	3,1%	40%	MUA	11/11/25	12,9	10,2	12,9	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.664	9,2	23.900	33.300	39%	0,0%	39%	MUA	11/11/25	7,0	5,9	10,6	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.486	21,7	28.150	38.000	35%	1,8%	37%	MUA	19/11/25	10,0	7,3	10,6	1,5
DPM	Phân bón	42%	571	1,9	22.100	29.000	31%	5,4%	37%	KQ	17/09/25	16,7	12,1	14,4	1,4
PLC	Dầu khí	48%	74	0,1	24.100	31.900	32%	4,1%	37%	MUA	12/09/25	15,4	7,7	14,4	1,5
DXG	Bất động sản	26%	744	8,3	17.600	24.000	36%	0,0%	36%	MUA	05/12/25	65,9	40,6	21,7	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.910	32,0	30.750	40.800	33%	3,3%	36%	KQ	27/08/25	16,0	12,3	18,9	2,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.127	18,5	33.900	44.800	32%	3,5%	36%	MUA	07/11/25	9,3	7,8	10,6	1,5
HPG	VLXD	27%	7.845	31,2	26.900	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,4	9,9	14,3	1,7
BMI	Bảo hiểm	19%	100	0,2	17.400	23.100	33%	2,9%	36%	MUA	12/04/24	8,0	6,9	13,6	0,9
GMD	GTVT	9%	964	4,9	59.500	78.200	31%	3,7%	35%	MUA	21/11/25	18,0	13,5	14,1	2,0
MSN	Bán lẻ	24%	4.137	16,5	75.300	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	40,0	25,6	14,1	3,2
HDG	Điện & Nước	31%	388	2,1	27.600	37.000	34%	0,0%	34%	KQ	17/11/25	14,8	8,1	21,7	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	179	1,6	48.900	61.900	27%	7,2%	34%	MUA	12/09/25	9,1	7,9	11,0	1,9

ACG	Gỗ	11%	205	0,1	35.700	45.800	28%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	14,3	1,2
MBB	Ngân hàng	0%	7.605	23,3	24.850	32.500	31%	2,0%	33%	MUA	24/11/25	8,0	6,3	10,6	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.127	9,2	57.100	73.500	29%	1,4%	30%	MUA	10/11/25	14,7	13,1	10,6	2,1
ACV	Hàng không	46%	6.807	2,0	49.700	64.600	30%	0,0%	30%	KQ	19/11/25	16,6	22,4	14,1	2,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.376	4,4	48.750	58.000	19%	10,3%	29%	MUA	10/09/25	14,5	13,8	14,7	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.262	0,8	61.300	78.200	28%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,7	10,6	14,1	1,6
FPT	CNTT	8%	5.987	22,3	92.500	116.600	26%	2,5%	29%	MUA	22/10/25	17,2	15,0	16,2	4,4
KBC	KCN	31%	1.188	4,2	33.200	42.500	28%	0,0%	28%	MUA	24/11/25	18,1	10,6	21,7	1,3
TV2	Điện & Nước	5%	90	0,2	35.100	43.900	25%	2,8%	28%	MUA	18/09/25	55,5	14,0	14,1	1,8
CTG	Ngân hàng	3%	10.387	15,3	35.200	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	17/11/25	10,3	8,7	10,6	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	630	0,1	45.100	53.400	18%	8,9%	27%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,7	1,7
NT2	Điện & Nước	37%	264	0,8	24.150	28.600	18%	8,3%	27%	MUA	10/12/25	8,1	7,3	12,9	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	212	0,1	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	12,9	1,1
DHC	Công nghiệp	13%	121	0,3	33.000	40.100	22%	3,9%	25%	MUA	16/12/25	8,7	7,9	14,3	1,5
PVS	Dầu khí	34%	655	5,4	33.700	42.100	25%	0,0%	25%	MUA	27/10/25	17,6	14,7	22,1	1,2
FRT	Bán lẻ	16%	933	3,9	144.200	178.800	24%	0,7%	25%	MUA	13/11/25	33,1	21,8	13,9	8,0
PC1	Điện & Nước	33%	340	2,8	21.750	27.000	24%	0,0%	24%	MUA	05/11/25	13,8	11,1	16,6	1,5
GVR	Công nghiệp	12%	3.875	1,9	25.500	31.200	22%	1,6%	24%	PHTT	04/07/25	23,8	21,4	14,4	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.466	23,9	42.750	52.300	22%	1,2%	24%	PHTT	21/08/25	25,4	22,2	14,1	2,4
PHR	Công nghiệp	34%	288	0,6	55.900	67.400	21%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	14,4	1,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	458	1,3	53.700	63.500	18%	3,7%	22%	KQ	13/10/25	8,9	8,0	14,7	1,2
CTR	CNTT	40%	365	0,9	84.000	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,8	18,7	16,6	4,5
PTB	Công nghiệp	12%	136	0,2	44.600	52.000	17%	4,7%	21%	KQ	06/10/25	7,9	7,7	14,3	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.883	22,2	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,6	14,7	3,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.243	2,0	95.900	113.500	18%	2,1%	20%	MUA	07/11/25	14,1	12,9	11,0	2,7
OIL	Dầu khí	1%	417	0,3	10.700	12.700	19%	0,9%	20%	KQ	17/10/25	133,8	23,6	22,1	1,0
PVT	Dầu khí	39%	330	2,5	18.500	22.100	19%	0,0%	19%	MUA	06/11/25	8,9	7,1	14,1	1,0
PLX	Xăng dầu	3%	1.716	2,1	35.550	41.100	16%	3,4%	19%	MUA	13/10/25	19,8	15,4	22,1	1,8
HDC	Bất động sản	46%	173	2,2	22.800	27.100	19%	0,0%	19%	KQ	21/03/25	26,6	15,4	21,7	1,6

BID	Ngân hàng	12%	10.351	2,9	38.800	46.100	19%	0,0%	19%	MUA	17/11/25	11,9	11,3	10,6	1,7
BMP	VLXD	14%	549	1,2	176.600	192.500	9%	9,1%	18%	MUA	12/11/25	10,9	10,3	16,6	4,6
DGW	Bán lẻ	30%	328	2,7	39.050	45.400	16%	1,3%	18%	PHTT	18/11/25	16,3	13,9	13,9	2,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.854	23,6	87.000	101.000	16%	1,1%	17%	MUA	14/10/25	19,6	15,3	13,9	4,1
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.820	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,0	9,7	12,9	0,7
POW	Điện & Nước	45%	1.492	6,4	12.800	14.300	12%	0,0%	12%	KQ	10/12/25	17,6	20,6	12,9	1,2
GAS	Dầu khí	47%	6.463	2,9	70.500	76.100	8%	3,5%	11%	MUA	12/11/25	14,1	13,4	12,9	2,6
AST	DV Hàng không	5%	131	0,0	76.400	80.600	5%	4,6%	10%	MUA	26/08/25	15,8	13,3	13,9	5,3
VHM	Bất động sản	39%	17.166	25,2	110.000	118.900	8%	0,0%	8%	KQ	05/12/25	11,7	10,9	21,7	2,1
TDM	Điện & Nước	48%	235	0,2	55.600	58.100	4%	2,5%	7%	PHTT	11/11/25	33,7	43,3	12,9	2,4
PVD	Dầu khí	43%	578	10,6	27.350	29.000	6%	0,0%	6%	MUA	05/11/25	20,1	15,0	22,1	0,9
VEA	Ô-tô	47%	1.695	0,4	33.600	30.800	-8%	14,3%	6%	PHTT	28/10/25	5,8	6,3	14,1	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.276	6,1	17.600	18.500	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	10,6	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.577	0,9	55.900	56.900	2%	1,6%	3%	KQ	26/05/25	15,8	13,3	13,6	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	8.833	4,7	220.000	220.800	0%	2,7%	3%	PHTT	28/11/25	36,1	30,4	14,7	14,6
VRE	Bất động sản	31%	2.763	12,6	32.000	32.000	0%	0,0%	0%	PHTT	05/12/25	11,4	13,4	21,7	1,6
HDB	Ngân hàng	1%	5.249	22,8	27.600	26.200	-5%	3,6%	-1%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	10,6	2,1
TPB	Ngân hàng	7%	1.786	5,7	16.950	16.500	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,6	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.710	5,9	41.500	39.300	-5%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,2	11,5	10,6	2,9
STB	Ngân hàng	9%	4.119	18,1	57.500	55.400	-4%	0,0%	-4%	KQ	08/12/25	10,6	9,3	10,6	1,7
HSG	VLXD	41%	379	1,6	16.050	13.500	-16%	3,1%	-13%	PHTT	18/04/25	20,1	17,0	14,3	0,9
NKG	VLXD	45%	260	2,2	15.300	13.100	-14%	0,0%	-14%	PHTT	18/04/25	16,0	11,8	14,3	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.092	4,2	16.250	12.400	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,4	20,7	22,1	1,4
VTP	GTVT	43%	449	1,5	97.000	69.000	-29%	1,5%	-27%	PHTT	06/09/24	33,4	28,5	14,1	6,8
VIC	Bất động sản	40%	45.381	66,9	155.000	105.000	-32%	0,0%	-32%	BÁN	05/12/25	92,4	84,7	21,7	8,2
VJC	Hàng không	18%	4.673	20,1	207.900	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	30,0	23,3	18,1	5,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	125.818	2.677	16	14,6	12,3	10,2	15,7	1,8	23,3	15,2	13,3	2,1	2,9%
KHẢ QUAN	23	53.342	2.319	8	13,7	11,3	10,6	12,2	2,2	21,3	21,7	12,4	2,5	2,5%
PHÙ HỢP TT	10	20.282	2.028	1	19,9	18,9	18,4	19,8	2,8	22,5	22,2	20,8	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.710	4.710	0	13,4	12,2	11,5	11,6	2,9	13,4	12,2	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	48.473	24.236	1	95,6	80,2	70,8	54,8	6,3	88,3	59,9	52,7	4,8	0,0%
TỔNG CỘNG	83	252.624	3.044	26	17,6	14,8	12,9	16,3	2,3	24,1	18,9	14,9	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.888	7.241	11	11,3	9,9	8,4	12,1	1,7	10,8	9,5	8,3	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.676	838	1	18,7	14,9	12,6	15,4	1,6	15,7	11,9	10,1	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.910	2.910	1	24,6	16,0	12,3	21,3	2,5	24,6	16,0	12,3	2,5	3,3%
Tiêu dùng	14	36.900	2.636	5	19,9	18,1	16,0	20,9	3,9	24,1	18,5	15,1	4,1	4,5%
Bất động sản	9	69.380	7.709	2	43,8	30,5	28,1	25,6	3,7	40,2	26,7	32,5	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.033	2.258	1	17,4	13,4	10,1	17,2	1,6	16,0	15,1	12,3	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.366	530	1	22,0	16,1	13,1	19,6	1,5	29,5	23,5	14,2	1,6	2,9%
Dầu khí	10	14.535	1.453	2	20,9	16,6	14,0	17,6	1,7	29,6	28,3	13,7	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.423	285	0	9,1	8,0	6,9	13,5	1,4	15,1	10,5	8,2	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	7.241	1.034	1	20,6	17,8	14,1	23,1	1,7	23,6	15,8	12,2	1,9	3,2%
GTVT & Logistics	7	16.272	2.325	1	16,2	14,5	17,0	15,8	3,8	22,6	18,2	16,8	5,6	3,1%
TỔNG CỘNG	83	252.624	3.044	26	17,6	14,8	12,9	16,3	2,3	24,1	18,9	14,9	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện
PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng

QNS	25%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025

IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đa phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3

DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3,8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.729,8	-13,1
VN 30	1.966,0	-10,2
VN Mid	2.210,5	-10,2
VNSmall	1.473,7	-6,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	250,5	-0,5
HNX30	542,1	0,7
VNX Allshare	2.902,6	-18,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,3	-0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.191,5	15,9%
Khối ngoại mua	2.282,3	7,0%
Khối ngoại bán	3.430,6	10,5%
Tổng giao dịch	32.729,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	539,8	25,6%
Khối ngoại mua	49,5	2,3%
Khối ngoại bán	113,6	5,4%
Tổng giao dịch	2.109,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	159,8	19,6%
Khối ngoại mua	6,1	0,7%
Khối ngoại bán	16,7	2,0%
Tổng giao dịch	815,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SGR	1.100	6,7%
MIG	950	5,6%
VCi	1.200	3,5%
GEE	7.200	3,5%
PVD	850	3,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	8.600	10,0%
HLD	1.400	7,0%
PVS	1.300	4,0%
DNP	500	2,6%
VGS	400	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCF	4.500	12,7%
BCA	1.392	9,7%
HNG	404	6,9%
AIG	137	0,3%
GDA	13	0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VPL	-6.900	-7,0%
TTF	-200	-6,3%
DGC	-3.700	-5,7%
QCG	-750	-5,1%
VHM	-4.300	-3,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
API	-300	-4,2%
KSV	-3.200	-3,5%
APS	-200	-2,7%
DTD	-400	-2,4%
DL1	-100	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-1.080	-9,6%
BGE	-425	-8,2%
BVB	-391	-2,9%
DVN	-606	-2,7%
FOX	-1.523	-2,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.597
VIC	2.300
VHM	1.774
SHB	1.762
LPB	1.364

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	496
CEO	362
IDC	240
PVS	186
DNP	163

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	102
HNG	90
ACV	75
AAS	71
POM	67

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TPC	570.000	52.724
LPB	31.096.551	3.471.420
TNT	1.491.197	201.357
CIG	589.010	80.918
AGG	2.473.410	487.628
FIR	1.030.025	233.943
HAH	7.161.393	2.115.895
VIB	28.535.559	8.825.217
HPG	95.978.734	30.783.362
EIB	36.728.183	12.044.735

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVI	567.368	89.375
DDG	1.550.282	281.032
PVB	544.928	138.110
DTD	491.247	160.467
NTP	492.865	184.840
VIG	219.786	87.275
VC7	452.301	184.822
PSI	246.401	133.450
EVS	240.313	132.836
IPA	252.680	140.218

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BOT	757.183	78.863
CVN	609.202	99.455
HTP	1.257.463	218.756
HNG	13.309.072	3.322.685
ACM	410.414	103.653
BCR	1.368.428	496.632
FOX	195.150	87.453
DFF	1.082.699	605.002
HHG	106.548	63.236
BVB	1.697.238	1.087.897

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.496,6		16,0	2,1	13,2
SSI	2.910,4	65,8	16,5	2,5	13,1
VIX	1.326,6	89,7	8,2	1,7	24,1
VND	1.156,8	86,6	15,8	1,5	9,7
VCI	1.149,8	70,5	22,5	2,4	8,8
HCM	939,6	10,4	17,0	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	580,5		12,9	1,6	13,7
BVH	1.576,6	21,9	15,6	1,7	11,3
PVI	841,9	42,4	18,4	2,5	14,4
BIC	172,0	3,6	8,0	1,4	18,6
VNR	156,3	22,4	8,7	1,0	11,9
PTI	155,8	62,5	13,6	1,6	12,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.015,8		19,4	4,2	23,8
ACV	6.807,2	45,7	16,8	2,7	16,8
GEE	3.003,6	49,8	23,8	10,6	48,1
MVN	2.107,4	0,0	32,1	4,1	13,2
VEA	1.694,9	47,4	5,8	1,4	26,9
GEX	1.465,7	41,6	18,5	2,4	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.294,3		21,2	5,4	24,5
MCH	8.832,6	33,5	28,5	14,6	46,8
VNM	4.883,4	51,6	14,8	3,8	26,4
MSN	4.136,7	24,4	34,3	3,2	10,5
SAB	2.375,6	40,9	14,5	2,8	18,9
PNJ	1.243,0	0,2	13,9	2,7	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.294,3		21,2	5,4	24,5
MCH	8.832,6	33,5	28,5	14,6	46,8
VNM	4.883,4	51,6	14,8	3,8	26,4
MSN	4.136,7	24,4	34,3	3,2	10,5
SAB	2.375,6	40,9	14,5	2,8	18,9
PNJ	1.243,0	0,2	13,9	2,7	20,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.171,2		19,4	4,9	12,4
GAS	6.463,3	47,2	14,1	2,6	18,9
POW	1.492,0	45,4	18,8	1,2	5,8
REE	1.261,5	0,0	12,8	1,6	13,2
PGV	823,8	50,0	30,2	1,4	4,9
DNH	815,3	0,0	21,0	17,7	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.999,1		39,8	4,0	14,3
VIC	45.381,3	40,3	135,1	8,2	6,2
VHM	17.166,2	38,8	17,9	2,1	12,7
VRE	2.762,7	30,8	14,9	1,6	11,1
BCM	2.343,7	32,0	16,7	2,9	18,0
KSF	2.341,8	50,0	14,1	5,2	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.295,6		10,8	1,7	16,7
VCB	18.127,2	7,9	13,6	2,1	16,8
CTG	10.387,4	3,0	8,2	1,6	21,1
BID	10.350,6	12,4	10,3	1,7	17,3
TCB	9.127,0	0,0	10,9	1,5	14,2
VPB	8.485,6	5,6	10,8	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.959,4		-280,8	7,2	-35,4
VPL	6.275,2	48,9	-1.544,6	4,6	-0,3
MWG	4.853,9	1,2	22,0	4,1	19,7
VJC	4.673,1	17,8	71,8	5,0	7,8
HVN	3.061,8	20,8	6,9	14,4	-229,1
FRT	933,0	16,3	39,8	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.294,3		21,2	5,4	24,5
HPG	8.832,6	27,3	28,5	14,6	46,8
GVR	4.883,4	12,1	14,8	3,8	26,4
MSR	4.136,7	99,9	34,3	3,2	10,5
DGC	2.375,6	34,4	14,5	2,8	18,9
KSV	1.243,0	0,0	13,9	2,7	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.294,3		21,2	5,4	24,5
HPG	8.832,6	27,3	28,5	14,6	46,8
GVR	4.883,4	12,1	14,8	3,8	26,4
MSR	4.136,7	99,9	34,3	3,2	10,5
DGC	2.375,6	34,4	14,5	2,8	18,9
KSV	1.243,0	0,0	13,9	2,7	20,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.171,2		19,4	4,9	12,4
FPT	6.463,3	8,0	14,1	2,6	18,9
CMG	1.492,0	13,9	18,8	1,2	5,8
SAM	1.261,5	48,5	12,8	1,6	13,2
ELC	823,8	45,9	30,2	1,4	4,9
SGT	815,3	-5,5	21,0	17,7	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

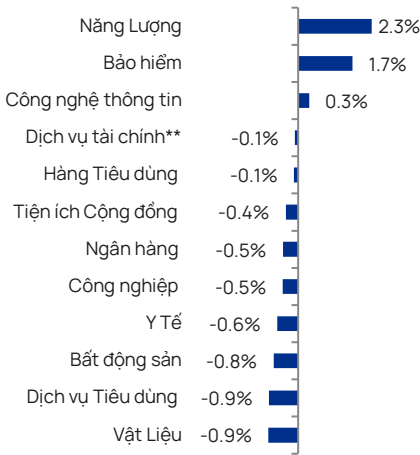
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

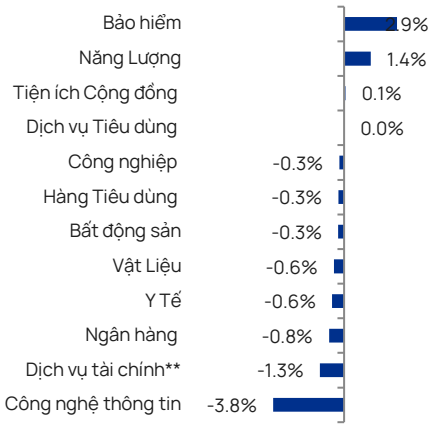
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

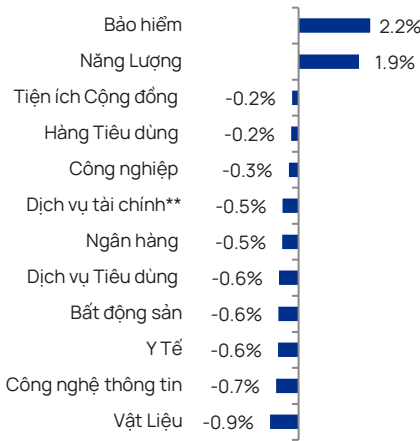


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



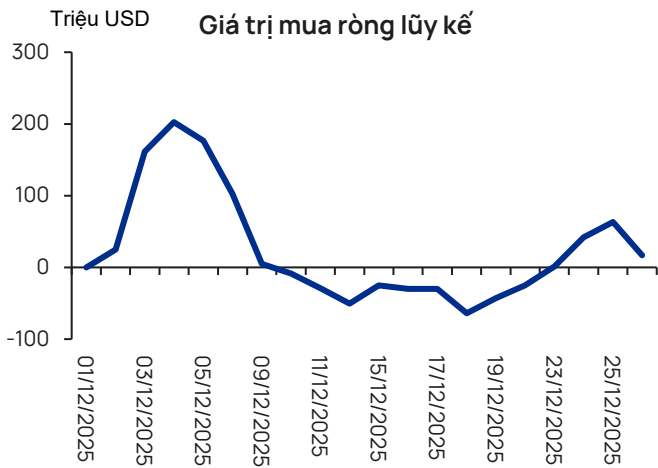
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



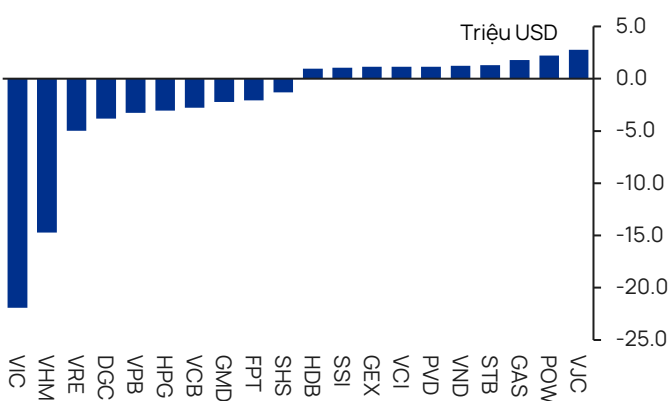
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



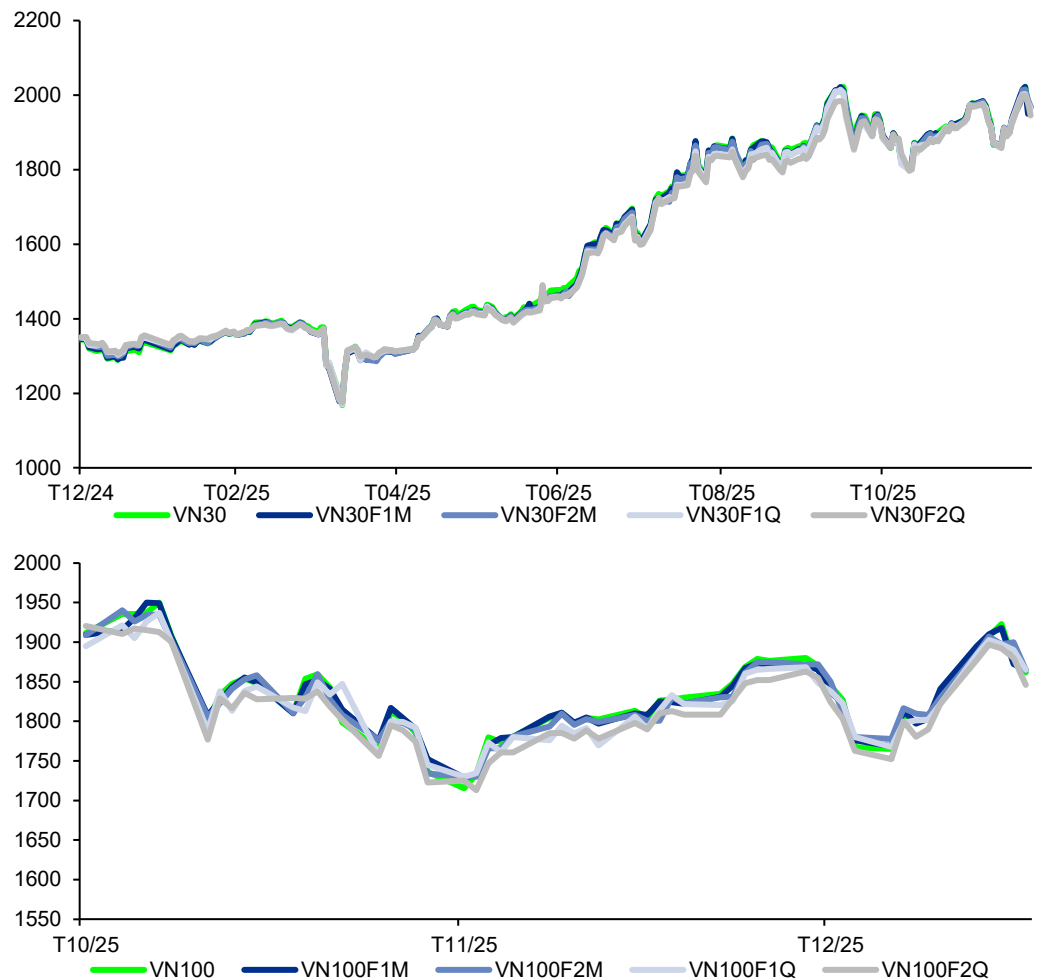
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.969,0	19,0	1,0%	3,0
VN30F2M	1.970,0	-18,0	-0,9%	4,0
VN30F1Q	1.965,0	-14,7	-0,7%	-1,0
VN30F2Q	1.946,0	-34,0	-1,7%	-20,0
VN100F1M	1.865,1	-7,1	-0,4%	3,5
VN100F2M	1.865,0	-34,8	-1,8%	3,4
VN100F1Q	1.865,0	-25,0	-1,3%	3,4
VN100F2Q	1.846,0	-34,0	-1,8%	-15,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.135	0,0%	420,77	51,1%
VN30F2M	524	0,0%	1,33	208,3%
VN30F1Q	496	0,0%	0,24	208,9%
VN30F2Q	254	0,0%	0,23	527,8%
VN100F1M	38	0,0%	0,14	89,2%
VN100F2M	9	0,0%	0,03	188,9%
VN100F1Q	12	0,0%	0,11	660,0%
VN100F2Q	22	0,0%	0,03	-37,8%

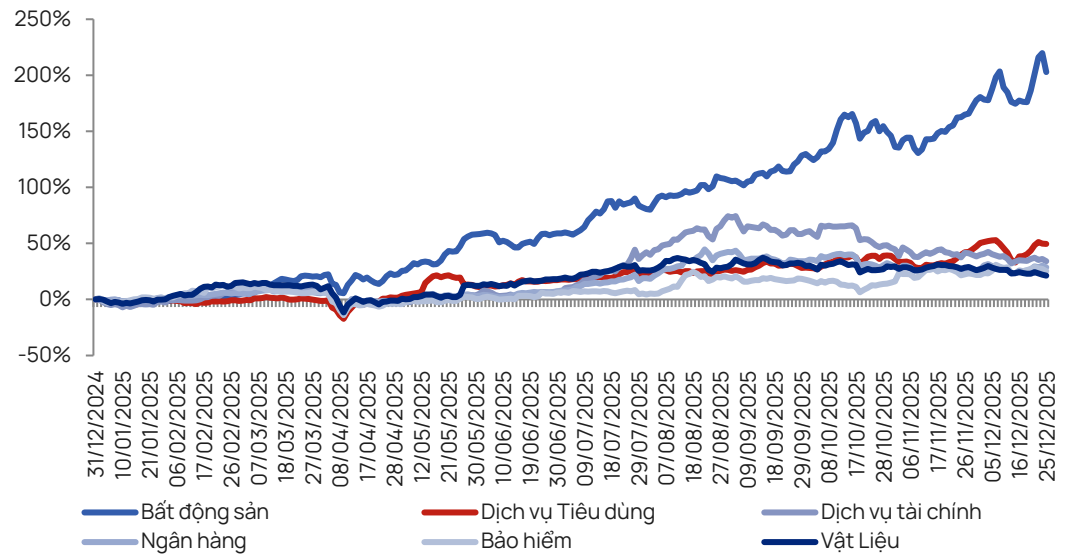


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

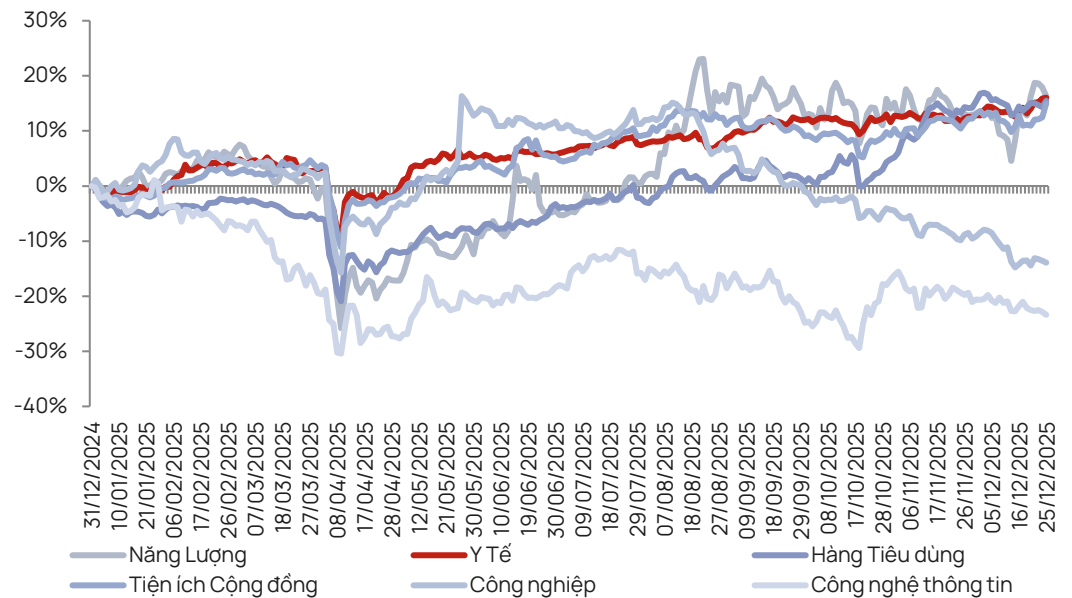
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



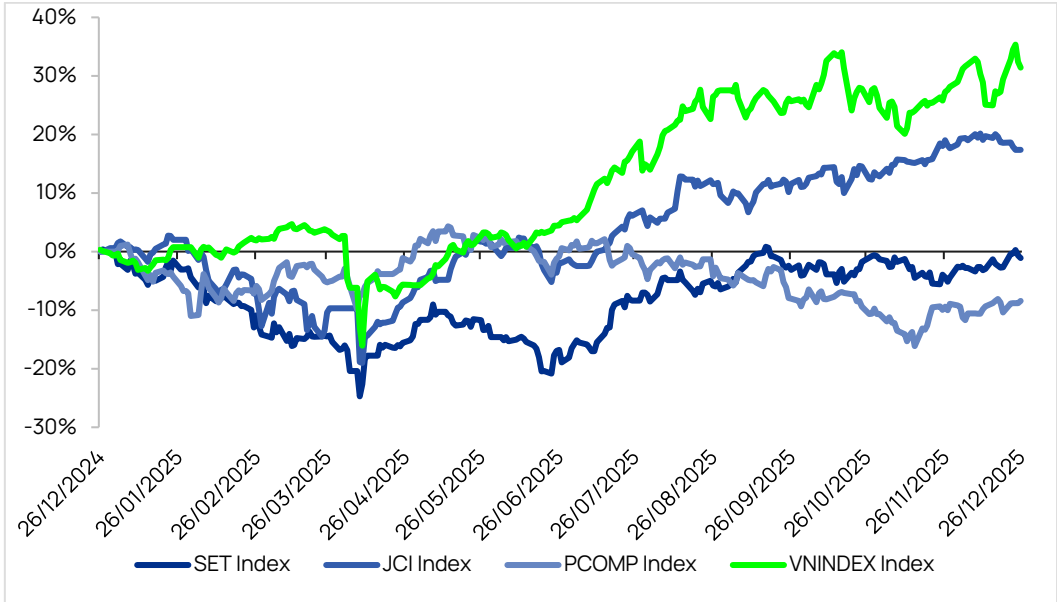
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



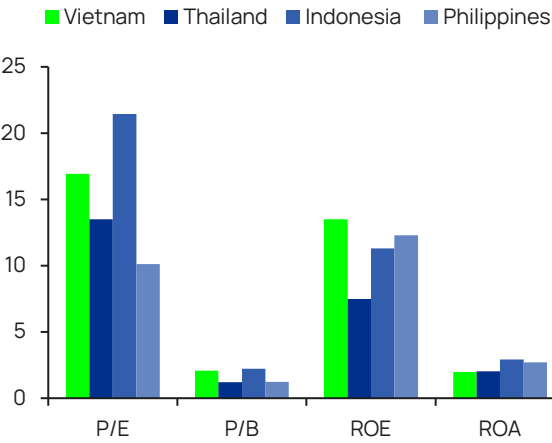
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,5	21,4	10,1	16,9
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	516,7	929,5	148,8	305,0
GTGD trung bình, tr USD	1.149,4	914,7	80,3	908,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.154,5	-1.270,1	-879,7	-4.769,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	101,8	94,6	(15,3)	106,7
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,62%	5,76%	3,24%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.